

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 99/2023/DS-ST

Ngày: 30/11/2023

*“V/v: Tranh chấp về yêu cầu
thực hiện nghĩa vụ trả tiền”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Lưu Triều
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Hòa
2. Bà Nguyễn Thị Viết Sáu

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2021/TLST-DS ngày 14/7/2023 về việc *“Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số 445/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023; Thông báo mở lại phiên toà số 270/TB-TA ngày 10/10/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 536/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hoàng Nhã P, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số G, Quốc lộ A, khu phố C, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S – Giám đốc

Địa chỉ trụ sở: 383 T, thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn S – Sinh năm 1968

Địa chỉ: Số A, Ấp B, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khải H – Giám đốc

Địa chỉ trụ sở: Số G, đường N, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty Cổ phần S1

Địa chỉ trụ sở: H H, phường P, quận G, thành phố Hồ Chí Minh

Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hôn khởi kiện ngày 26/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/4/2023 của nguyên hôn vào trong quá trình giải quyết vụ án cưỡng chế thi hành án dân sự số 02/2018/Đ.ĐT.Đ.Đ. của bị đơn, nguyên hôn bà Nguyễn Hoàng Nhã P nêu trình bày:

Ngày 08/12/2009, Công ty TNHH S1, gặp khó khăn trong kinh doanh nên ông Nguyễn Văn S, giám đốc công ty có mượn của bà P số tiền 2.100.000.000 đồng, để bổ sung vốn hoạt động cho công ty. Khi mượn tiền ông S có đưa cho bà P 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu cấp giấy chứng nhận AG 220374, AG 22037, AG220373, AG 220376, ADD 973888, ADD 973887 và AP 339632 thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH S1, khi giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên có làm Hợp đồng công chứng ủy quyền để làm tin. Đến ngày 08/10/2013, ông S đến gặp bà P để xác nhận số nợ 2.100.000.000 đồng và nhận lại 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời cam kết trong thời hạn 01 tháng sẽ hoàn trả số tiền đã mượn.

Tuy nhiên, Công ty TNHH S1 tiếp tục thua lỗ nên ông S đại diện Công ty TNHH S1, thỏa thuận chuyển nhượng lại toàn bộ hệ thống xe Buýt với tổng giá trị là 5.000.000.000 đồng, cho bà P theo Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt số 01/HĐKT ngày 14/12/2015, nhưng sau đó lại không bàn giao tài sản như đã thỏa thuận.

Ngày 19/5/2016, ông S đại diện Công ty TNHH S1 ký giấy xác nhận lại toàn bộ số tiền đã nhận của bà P là 15.000.000.000 đồng, trong đó gồm có 10.000.000.000 đồng do cá nhân ông S mượn và 5.000.000.000 đồng là khoản tiền bà P chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt của Công ty TNHH S1, tại Giấy xác nhận nợ ngày 19/5/2016 ông S đại diện Công ty TNHH S1 cam kết trong thời hạn 02 tháng sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền 15.000.000.000 đồng cho bà P, nhưng cho đến nay Công ty TNHH S1 vẫn chưa trả số tiền trên, nên bà P khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho bà số tiền nợ 15.000.000.000 đồng và lãi suất cơ bản của Ngân hàng (9%/năm) tính từ ngày vi phạm cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì vào ngày 24/10/2018, bà P có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, qua đó chỉ yêu cầu Công ty TNHH S1 hoàn trả cho bà số tiền 5.000.000.000 đồng, là khoản tiền bà chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt theo Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 14/12/2015 và Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 26/12/2015 của Công ty TNHH S1, cùng khoản tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, qua đó yêu cầu Công ty TNHH S1 trả lại cho bà 5.000.000.000 đồng và phải trả lãi 9%/năm đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong trường hợp Công ty TNHH S1 không trả hoặc trả không đầy đủ thì buộc các thành viên góp vốn trong công ty trả nợ cho bà P trên tỷ lệ phần trăm góp vốn trong công ty.

Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với Công ty TNHH S1, Công ty TNHH S1, Công ty Cổ phần S1 và ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn S và đại diện các Công ty không đến Toà án để tham gia tố tụng. Do vậy, Công ty TNHH S1, Công ty TNHH S1, Công ty Cổ phần S1 và ông Nguyễn Văn S không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên toà.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết về vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cố tình vắng mặt không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

3. Về nội dung giải quyết vụ án: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn phải hoàn trả khoản tiền 10.000.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH S1 trả lại cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 5.000.000.000 đồng tiền gốc và 3.431.250.000 đồng, tiền lãi. Tổng cộng Công ty TNHH S1 phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 8.431.250.000 đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH S1 không trả hoặc trả không đầy đủ thì các thành viên góp vốn chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần S1: Phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 2.500.000.000 đồng tiền gốc và 1.715.625.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng Công ty Cổ phần S1 phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 4.215.625.000 đồng.

Công ty TNHH S1: Phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 2.250.000.000 đồng tiền gốc và 1.544.063.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng Công ty TNHH S1 phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 3.794.063.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S: Phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N P 250.000.000 tiền gốc và 171.562.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà Nguyễn Hoàng N Phương 421.562.000 đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng, loại tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Hoàng Nhã P khởi kiện “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” với bị đơn là Công ty TNHH S1, mã số doanh nghiệp là 3400433003, đăng ký lần đầu ngày 28/4/2005, được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp tư nhân, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 14/3/2011, người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S.

Ngày 03/6/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B ban hành Quyết định số 4446/16 Về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH S1. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì Công ty TNHH S1 thuộc trường hợp bị giải thể. Tuy nhiên, Công ty TNHH S1 chưa bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác quy định tại khoản 2 Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và chưa làm thủ tục giải thể, nên chưa bị xem là doanh nghiệp đã bị giải thể. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xác định Công ty TNHH S1 là bị đơn trong vụ án.

Công ty TNHH S1 có trụ sở chính tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận và nơi tranh chấp phát sinh quan hệ hợp đồng tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Phiếu thu ngày 14/2/2015 của Công ty TNHH S1 nhận của bà P 1.000.000.000 đồng và 4.000.000.000 đồng vào ngày 26/12/2015. Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt ký ngày 14/12/2015 thể hiện thời gian bàn giao xe Buýt vào ngày 14/12/2015. Ngày 19/5/2016 Công ty TNHH S1 ký nhận nợ của bà P 15.000.000.000 đồng, hẹn đến ngày 19/7/2016 sẽ hoàn trả tiền. Ngày 26/6/2018 bà P nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Về sự tham gia của các đương sự:

Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện, việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức có liên quan nên căn cứ vào khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định như sau:

Công ty TNHH S1 bị khởi kiện do chưa thanh toán hết nợ cho bà P, theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020, ông Nguyễn Văn S giữ chức vụ giám đốc, là người quản lý công ty phải có nghĩa vụ liên đới với công ty chịu trách

nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp. Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xác định tư cách tham gia tố tụng của ông **S** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Công ty TNHH S1 gồm ba thành viên góp vốn là: **Công ty TNHH S1**, **Công ty Cổ phần S1** và ông **Nguyễn Văn S**. Theo khoản 1 Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì các thành viên góp vốn trong **Công ty TNHH S1** sẽ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp nên Tòa án đưa những thành viên góp vốn nói trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về xét xử vắng mặt:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về áp dụng pháp luật: Việc thực hiện giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào năm 2015 nên thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[3] Về việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà **Nguyễn Hoàng Nhã P** yêu cầu bị đơn **Công ty TNHH S1** phải hoàn trả cho bà **P** số tiền nợ theo Giấy xác nhận nợ ngày 19/5/2016 là 15.000.000.000 đồng và lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N1** quy định 9%/năm, cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 24/10/2018, bà **P** có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 10.000.000.000 đồng, là khoản vay cá nhân giữa ông **S** với bà **P**. Qua đó chỉ yêu cầu Tòa án buộc **Công ty TNHH S1**, hoàn trả cho bà **P** 5.000.000.000 đồng, là khoản tiền bà chuyển nhượng hệ thống xe Buýt theo Phiếu thu ngày 14/12/2015 và ngày 26/12/2015 của **Công ty TNHH S1** và lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N1** quy định, cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà **P** khẳng định việc rút đơn của bà là hoàn toàn tự nguyện, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ vào khoản 2 điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Bà **P** yêu cầu **Công ty TNHH S1** phải hoàn trả cho bà số tiền 5.000.000.000 đồng và phải trả lãi 9%/năm đối với số tiền chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp **Công ty TNHH S1** không trả hoặc trả không đầy đủ thì buộc các thành viên góp vốn trong công ty trả nợ cho bà **P** trên tỷ lệ phần trăm góp vốn trong công ty.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là đúng pháp luật, bà **P** đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thể hiện, gồm: Giấy xác nhận nợ do ông **Nguyễn Văn S**, ký ngày 19/5/2016 với tổng số tiền nợ 15.000.000.000 đồng; Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt, Số 01/HĐKT ngày 14/12/2015; Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 14/12/2015, Lý do thu: Thanh toán theo hợp đồng

chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt, với số tiền 1.000.000.000 đồng và Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 26/12/2015, Lý do thu: Thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt, với số tiền 4.000.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà **P** cung cấp và giao nộp, đủ cơ sở xác định **Công ty TNHH S1** đã nhận của bà **P** số tiền 5.000.000.000 đồng, theo Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 14/12/2015; Phiếu thu số: VC 01-2015 ngày 26/12/2015 và Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hệ thống xe Buýt, số 01/HĐKT ngày 14/12/2015, nên vào ngày 19/5/2016 **Công ty TNHH S1** đã làm Giấy xác nhận nợ và cam kết đến ngày 19/7/2016 sẽ trả tiền cho bà **P**, nhưng đến nay **Công ty TNHH S1** vẫn chưa trả lại cho bà **P** số tiền đã nhận. Do vậy, bà **P** khởi kiện yêu cầu **Công ty TNHH S1** phải trả lại số tiền 5.000.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.2] Về tiền lãi chậm thanh toán: Bà **P** yêu cầu **Công ty TNHH S1** phải trả lãi 9%/năm đối với số tiền chậm trả cho tới ngày xét xử sơ thẩm.

Theo khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc **Ngân hàng N1**: Lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng = 0,025%/ngày.

Từ ngày 19/5/2016 đến ngày 24/11/2023 là 2.745 ngày.

Số tiền lãi **Công ty TNHH S1** phải trả cho bà **P** là 5.000.000.000 đồng x 0,025% x 2.745 ngày = 3.431.250.000 đồng.

[4.3] Về yêu cầu buộc các thành viên góp vốn trong công ty trả nợ:

Bà **P** yêu cầu trong trường hợp **Công ty TNHH S1** không trả hoặc trả không đầy đủ cho bà số tiền gốc 5.000.000.000 đồng và khoản tiền lãi 3.431.250.000 đồng, thì buộc các thành viên trong công ty trả nợ cho bà **P** trên tỷ lệ phần trăm góp vốn trong công ty.

Điểm b khoản 3 Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết có các quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp”

Khoản 4 Điều 47 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên”.

Khoản 01 Điều 50 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định về nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên: “Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty”.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, **Công ty TNHH H1** lên mã số doanh nghiệp 3400433003, đăng ký lần đầu ngày 28/4/2005, được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B** cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp tư nhân, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 14/3/2011 của **Công ty trách nhiệm hữu hạn S1** thể hiện:

Công ty Cổ phần S1: Tỷ lệ 50%

Công ty TNHH S1: Tỷ lệ vốn góp 45%

Ông **Nguyễn Văn S**: Tỷ lệ vốn góp 5%.

Số tiền gốc **Công ty TNHH S1** còn nợ của bà **P** là 5.000.000.000 đồng và số tiền lãi **Công ty TNHH S1** còn nợ của bà **P** là 3.431.250.000 đồng.

Căn cứ vào quy định pháp luật thì trong trường hợp **Công ty TNHH S1** không trả hoặc trả không đầy đủ thì các thành viên góp vốn chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần S1: Phải trả cho bà **P** 2.500.000.000 đồng tiền gốc và 1.715.625.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 4.215.625.000 đồng.

Công ty TNHH S1: Phải trả cho bà **P** 2.250.000.000 đồng tiền gốc và 1.544.063.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 3.794.063.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn S**: Phải trả cho bà **P** 250.000.000 tiền gốc và 171.562.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 421.562.000 đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 2 Điều 40; Điều 64; Điều 93; Điều 147; Điều 157, Điều 227; Điều 233, Điều 235, khoản 2 Điều 244; Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 274, 275, 278, 280 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 47, Điều 50; Điều 207 Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

2. Tuyên xử:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn phải hoàn trả khoản tiền 10.000.000.000 đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc **Công ty TNHH S1** trả lại cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 5.000.000.000 đồng tiền gốc và 3.431.250.000 đồng, tiền lãi. Tổng cộng **Công ty TNHH S1** phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 8.431.250.000 đồng.

Trong trường hợp **Công ty TNHH S1** không trả hoặc trả không đầy đủ thì các thành viên góp vốn chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần S1: Phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 2.500.000.000 đồng tiền gốc và 1.715.625.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng **Công ty Cổ phần S1** phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 4.215.625.000 đồng.

Công ty TNHH S1: Phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 2.250.000.000 đồng tiền gốc và 1.544.063.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng **Công ty TNHH S1** phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 3.794.063.000 đồng.

Ông **Nguyễn Văn S:** Phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N P** 250.000.000 tiền gốc và 171.562.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng ông **Nguyễn Văn S** phải trả cho bà **Nguyễn Hoàng N** Phương 421.562.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Công ty S1 phải chịu 116.431.250 đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Hoàng Nhã P** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà **P** 62.850.000 đồng, tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0020896 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/11/2023) bà **Nguyễn Hoàng Nhã P** có quyền kháng cáo. **Công ty TNHH S1**, **Công ty Cổ phần S1**, **Công ty TNHH S1** và ông **Nguyễn Văn S** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân Phan Thiết
- Thi hành án dân sự Phan Thiết
- Lưu

TM-HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN LƯU TRIỀU

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Thị Viết Sáu Đỗ Văn Hòa

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lưu Triều

